

Số: 08-03/PTP

V/v: CBTT Báo cáo TCKT năm 2023

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên Công ty đại chúng: Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện
2. Mã chứng khoán: PTP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 564 Nguyễn Văn Cừ - Long Biên – Hà Nội
4. Điện thoại: 04. 38771433 Fax: 04.38271842
5. Người thực hiện Công bố thông tin: **Ngô Mạnh Hùng – Chức vụ: Tổng Giám đốc**
6. Hình thức CBTT: 24 giờ.
7. Nội dung của thông tin công bố:
 - a. BCTC kiểm toán năm 2023 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện (PTP) được lập ngày 19/3/2024 bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - b. Nội dung giải trình: Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ:
 - “ Công ty chưa thực hiện xác định giá trị thuần có thể thực hiện đối với hàng tồn kho chậm luân chuyển là cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm 01/01/2023 và 31/12/2023 với giá trị chậm luân chuyển trên 1 năm tài chính lần lượt là 7.172 triệu vnd và 5.735 triệu vnd. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp để đưa ý kiến về giá trị “ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” đã trích lập và ảnh hưởng của vấn đề này đến BCTC”.
8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: www.ptp.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ VIỄN THÔNG & IN
BƯU ĐIỆN
Q. LONG BIÊN - TP. HÀ NỘI

Ngô Mạnh Hùng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VÀ IN BƯU ĐIỆN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 39
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện là Công ty được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 36/2004/QĐ-BBCVT ngày 31 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100687474 ngày 14 tháng 12 năm 2004 và thay đổi lần thứ 10 ngày 17 tháng 7 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 564 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT BAO GỒM:

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Minh Huyền	Chủ tịch
Ông: Ngô Mạnh Hùng	Thành viên
Ông: Lê Hoàn	Thành viên
Ông: Nguyễn Hồng Lâm	Thành viên
Ông: Trần Khánh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Ngô Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông: Trần Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Hoàng Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Lê Thu Bích	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 24/04/2023)
Ông: Nguyễn Triệu Long	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 24/04/2023)
Bà: Nguyễn Thị Thu Cúc	Thành viên	
Bà: Đỗ Văn Anh	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện

Số 564 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ngô Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện được lập ngày 19 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa thực hiện xác định giá trị thuần có thể thực hiện đối với Hàng tồn kho chậm luân chuyển làm cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá Hàng tồn kho tại thời điểm 01/01/2023 và 31/12/2023 với giá trị chậm luân chuyển trên 1 năm tài chính lần lượt là 7.172 triệu VND và 5.735 triệu VND. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp để đưa ý kiến về giá trị "Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho" đã trích lập và ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Đức Trọng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 4062-2024-002-1

05-
TY
HỮU H
M TOA
SC
TP. H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		133.392.611.364	137.681.282.860
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	19.203.680.953	38.316.129.958
111	1. Tiền		19.203.680.953	27.276.237.409
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	11.039.892.549
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	73.943.762.050	43.930.242.500
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		73.943.762.050	43.930.242.500
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.499.998.809	31.051.850.413
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	20.755.559.652	30.030.920.676
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	155.563.155	476.343.055
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	3.746.658.524	2.819.688.950
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.265.539.713)	(2.382.859.459)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		107.757.191	107.757.191
140	IV. Hàng tồn kho	09	16.555.115.070	23.399.325.859
141	1. Hàng tồn kho		18.514.884.013	24.920.529.800
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.959.768.943)	(1.521.203.941)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.190.054.482	983.734.130
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	231.392.968	555.669.224
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		419.185.718	427.966.006
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	539.475.796	98.900

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		142.047.932.120	150.612.797.216
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.900.000	11.900.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	11.900.000	11.900.000
220	II. Tài sản cố định		37.045.239.840	40.247.150.335
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	29.608.928.477	32.451.838.972
222	- Nguyên giá		265.065.228.454	270.961.296.853
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(235.456.299.977)	(238.509.457.881)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	7.436.311.363	7.795.311.363
228	- Nguyên giá		9.210.103.043	9.210.103.043
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.773.791.680)	(1.414.791.680)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	103.584.018.459	107.667.984.287
231	- Nguyên giá		124.780.975.094	124.693.975.094
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.196.956.635)	(17.025.990.807)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	180.000.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		180.000.000	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	-	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.265.000.000	7.265.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.265.000.000)	(7.265.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.226.773.821	2.685.762.594
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.226.773.821	2.685.762.594
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		275.440.543.484	288.294.080.076

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		138.588.309.226	149.433.124.055
310	I. Nợ ngắn hạn		41.637.130.551	47.937.994.929
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	19.682.190.061	21.139.529.832
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		174.100.657	211.546.068
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	197.813.558	1.909.740.905
314	4. Phải trả người lao động		3.388.294.619	3.817.845.798
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	90.691.579	316.617.505
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	4.994.830.659	6.823.536.363
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	5.265.572.212	5.291.429.918
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	321.611.948	321.611.948
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	6.327.547.030	7.255.968.364
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.194.478.228	850.168.228
330	II. Nợ dài hạn		96.951.178.675	101.495.129.126
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	95.666.666.670	99.666.666.671
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	1.284.512.005	1.828.462.455
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		136.852.234.258	138.860.956.021
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	136.852.234.258	138.860.956.021
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		68.000.000.000	68.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		68.000.000.000	68.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		52.189.560.000	52.189.560.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(7.117.025.000)	(7.117.025.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		19.286.474.203	19.286.474.202
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.493.225.055	6.501.946.819
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(108.910.822)	6.902.887
421b	LNST chưa phân phối năm nay		4.602.135.877	6.495.043.932
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		275.440.543.484	288.294.080.076

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

Lê Hoàn

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Ngô Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	196.313.488.070	233.850.311.685
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	13.886.200	36.878.365
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		196.299.601.870	233.813.433.320
11	4. Giá vốn hàng bán	26	170.487.793.608	188.254.563.229
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.811.808.262	45.558.870.091
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	4.343.829.761	2.215.335.674
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	28	12.880.767.281	20.282.839.229
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	11.120.169.174	18.879.227.848
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.154.701.568	8.612.138.688
31	11. Thu nhập khác	30	757.692.736	58.235.928
32	12. Chi phí khác	31	283.429.998	13.585.638
40	13. Lợi nhuận khác		474.262.738	44.650.290
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.628.964.306	8.656.788.978
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	1.913.428.430	2.004.245.046
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>4.715.535.876</u>	<u>6.652.543.932</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	707	997

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

Lê Hoàn

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Ngô Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		215.272.210.587	252.552.719.978
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(156.102.816.511)	(191.316.699.549)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(19.495.404.917)	(19.750.511.200)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.076.374.831)	(520.637.528)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.434.616.955	344.712.885
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.467.382.525)	(11.000.181.671)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16.564.848.758	30.309.402.915
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.012.368.239)	(347.407.407)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		336.512.667	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(52.000.000.000)	(27.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		23.079.121.150	25.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.913.262.939	1.850.744.068
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(29.683.471.483)	(496.663.339)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.993.826.280)	(5.168.586.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.993.826.280)	(5.168.586.300)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(19.112.449.005)	24.644.153.276
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		38.316.129.958	13.671.976.682
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	19.203.680.953	38.316.129.958

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

Lê Hoàn

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Ngô Mạnh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện là Công ty được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 36/2004/QĐ-BBCVT ngày 31 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100687474 ngày 14 tháng 12 năm 2004 và thay đổi lần thứ 10 ngày 17 tháng 7 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 564 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 68.000.000.000 VND; tương đương 6.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 133 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 155 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Hoạt động trong lĩnh vực in ấn;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là in ấn các loại ấn phẩm, sách báo, tạp chí, tem nhãn, bao bì, danh bạ điện thoại, danh bạ bưu cục thuộc ngành bưu chính viễn thông; tạo mẫu, chế bản và tách mẫu điện tử ngành in; sản xuất các loại thẻ viễn thông, thẻ thông minh, cho thuê Văn phòng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Năm 2023, doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty đạt 196,3 tỷ VND, giảm 16,04% tương ứng giảm 37,51 tỷ VND; trong khi, giá vốn hàng bán đạt 170,49 tỷ VND, giảm 9,44% tương ứng giảm 17,77 tỷ VND so với năm trước, nên tỷ lệ lãi gộp giảm 6,34% so với năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do năm nay Công ty mở rộng kinh doanh thương mại hàng giấy để bù đắp doanh thu giảm từ bán thành phẩm (sự phát triển của hóa đơn điện tử, các đối tác sử dụng điện tử, nạp thẻ qua các ví điện tử, dẫn đến, nhu cầu thị trường đối với các sản phẩm truyền thống bao gồm in hóa đơn, mã dán, in thẻ giảm mạnh), tỷ lệ lãi gộp bán hàng hóa thấp hơn so với bán thành phẩm, dẫn đến tỷ lệ lợi nhuận gộp chung của các hoạt động kinh doanh năm 2023 cũng bị giảm theo.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Xây lắp (*)	Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội	Xây dựng công trình dân dụng
Chi nhánh miền Trung	Số 344 Trưng Nữ Vương, Hải Châu, Đà Nẵng	In các loại ấn phẩm, hóa đơn
Chi nhánh miền Nam (*)	F1/15 ấp 6 xã Vĩnh Lộc A, Bình Chánh, Hồ Chí Minh	In các loại ấn phẩm, hóa đơn

(*) Chi nhánh Xây lắp và Chi nhánh Miền Nam đã tạm dừng hoạt động.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến công nợ phải thu, phải trả nội bộ và các giao dịch mua bán đã được loại trừ.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với hoạt động dịch vụ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là toàn bộ chi phí phát sinh theo cho từng hợp đồng dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 năm
--------------------------	--------

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 02 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí giá vốn công trình xây lắp,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Công ty tạm tính chi phí bảo hành sản phẩm thẻ bằng 5% doanh thu thẻ đối với sản phẩm thẻ cào mà Công ty đã in và có nghĩa vụ bảo hành cho khách hàng, với thời hạn bảo hành từ 01 năm - 05 năm tùy vào từng hợp đồng.

Đối với các khoản phải trả người lao động, cuối mỗi năm tài chính Công ty tạm trích bổ sung quỹ dự phòng tiền lương theo Quy chế quản lý tiền lương sau khi được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực lĩnh vực in ấn và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	181.109.663	1.843.301.368
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.022.571.290	25.432.936.041
Các khoản tương đương tiền	-	11.039.892.549
	19.203.680.953	38.316.129.958

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	73.943.762.050	-	43.930.242.500	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	73.943.762.050	-	43.930.242.500	-
	73.943.762.050	-	43.930.242.500	-

(*) Tại ngày 31/12/2023, đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 73.943.762.050 VND được gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước với lãi suất từ 3,2%/năm đến 8,3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	7.265.000.000		(7.265.000.000)	7.265.000.000		(7.265.000.000)
- Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện (*)	7.265.000.000		(7.265.000.000)	7.265.000.000		(7.265.000.000)
	7.265.000.000		(7.265.000.000)	7.265.000.000		(7.265.000.000)

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/12/2016 của Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện đã thông qua phương án phá sản Công ty. Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 26/07/2017, Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện đã dừng sản xuất kinh doanh từ đầu năm 2017, hầu hết cán bộ công nhân viên xin chuyển công tác hoặc từ nhiệm, kể cả thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc. Sau khi ông Tăng Đức Hải – Giám đốc Công ty xin từ nhiệm và không làm thủ tục bàn giao, Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp Quang và Thiết bị Bưu điện hiện không còn khả năng thanh toán các chi phí tối thiểu như chi phí bảo vệ, điện nước... và chưa có nguồn tiền để triển khai phá sản. Theo thông tin cập nhật gần nhất ngày 21/11/2022 trên tra cứu thông tin doanh nghiệp, Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp Quang và Thiết bị Bưu điện đang làm thủ tục giải thể.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong năm:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện	Thành phố Hà Nội	9%	9%	Sản xuất sợi cáp quang

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	2.471.031.887	(18.467.323)	4.362.273.215	-
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	-	-	1.326.529.440	-
- Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone (Văn phòng Tổng Công ty và các Trung tâm kinh doanh)	1.886.028.251	(17.703.730)	1.991.904.707	-
- Viễn thông Hà Nội	28.674.000	-	6.285.272	-
- Viễn thông Đà Nẵng	-	-	194.400.000	-
- Công ty Công nghệ Thông tin VNPT	516.686.040	-	612.661.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính viễn thông	38.880.000	-	229.729.200	-
- Tổng Công ty Truyền thông	763.596	(763.593)	763.596	-
Bên khác	18.284.527.765	(1.626.190.736)	25.668.647.461	(1.734.305.467)
- Công ty TNHH MTV Năng lượng An Việt Phát	1.678.902.390	-	534.988.800	-
- Công ty Cổ phần Bao bì Habeco	-	-	2.490.780.830	-
- Tổng công ty chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần	1.705.021.110	-	2.163.781.350	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	10.599.887.715	-	11.184.723.894	-
- Công ty Cổ phần Xác thực hàng hoá Việt Nam	919.388.839	(919.388.839)	919.388.839	(919.388.839)
- Công ty Cổ phần Anh Ngữ APAX	472.118.519	(472.118.519)	1.220.399.533	(580.233.253)
- Các khách hàng khác	2.909.209.192	(234.683.378)	7.154.584.215	(234.683.375)
	20.755.559.652	(1.644.658.059)	30.030.920.676	(1.734.305.467)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	155.563.155	(10.019.055)	476.343.055	(10.019.055)
- Công ty Luật TNHH Khoa Tín	145.000.000	-	20.000.000	-
- Công ty Luật TNHH Tuệ Vinh	-	-	150.000.000	-
- Phan Thị Chuộng	-	-	65.000.000	-
- Công ty TNHH Ngân Dương	-	-	47.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Tân Thanh Phương	-	-	126.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại PCCC ALPHA	-	-	58.320.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	10.563.155	(10.019.055)	10.023.055	(10.019.055)
	155.563.155	(10.019.055)	476.343.055	(10.019.055)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	2.181.447.083	-	843.643.756	-
- Phải thu người lao động	423.929.876	-	413.970.431	-
- Phải thu khác	1.141.281.565	(610.862.599)	1.562.074.763	(638.534.937)
	3.746.658.524	(610.862.599)	2.819.688.950	(638.534.937)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	11.900.000	-	11.900.000	-
	11.900.000	-	11.900.000	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn				
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	1.705.715.558	61.057.499	2.435.529.246	701.223.779
Công ty Cổ phần Xác thực hàng hoá Việt Nam	919.388.839	-	919.388.839	-
Công ty Cổ phần Anh Ngữ APAX	472.118.519	-	1.220.399.533	640.166.280
Các đối tượng khác	314.208.200	61.057.499	295.740.874	61.057.499
+ <i>Trả trước cho người bán</i>	10.019.055	-	10.019.055	-
Các đối tượng khác	10.019.055	-	10.019.055	-
+ <i>Phải thu khác</i>	850.003.416	239.140.817	850.003.416	211.468.479
Tạp chí doanh nghiệp và thương hiệu	210.000.000	-	210.000.000	-
Các đối tượng khác	640.003.416	239.140.817	640.003.416	211.468.479
	2.565.738.029	300.198.316	3.295.551.717	912.692.258

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	13.491.916.927	(491.994.000)	20.050.474.972	(491.994.000)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.823.982.913	(1.461.883.340)	1.959.248.307	(1.023.318.338)
- Thành phẩm	2.815.811.069	(5.891.603)	2.773.664.222	(5.891.603)
- Hàng hóa	383.173.104	-	137.142.299	-
	18.514.884.013	(1.959.768.943)	24.920.529.800	(1.521.203.941)

Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án	1.461.883.340	(1.461.883.340)	1.461.883.340	(1.023.318.338)
Dự án trồng cột bê tông và kéo cáp quang năm 2010 tại tỉnh Lạng Sơn	1.085.102.840	(1.085.102.840)	1.085.102.840	(759.571.988)
Dự án thi công 6 tuyến cáp quang năm 2011 tỉnh Lạng Sơn	47.710.000	(47.710.000)	47.710.000	(33.397.000)
Dự án Thi công một tuyến trồng cột năm 2011 tại tỉnh Lạng Sơn	196.067.500	(196.067.500)	196.067.500	(137.247.250)
Dự án thi công một tuyến trồng cột kéo cáp tháng 2 năm 2013 tại tỉnh Lạng Sơn	133.003.000	(133.003.000)	133.003.000	(93.102.100)
Chi phí sản xuất kinh doanh sản phẩm in ấn	362.099.573	-	293.144.169	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ số hóa hồ sơ	-	-	204.220.798	-
	1.823.982.913	(1.461.883.340)	1.959.248.307	(1.023.318.338)

10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Lắp đặt hệ thống PCCC Nhà xưởng khu B	180.000.000	-
	180.000.000	-

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	15.709.272.844	244.769.349.709	7.122.136.402	3.360.537.898	270.961.296.853
- Mua trong năm	-	2.217.189.599	-	73.738.640	2.290.928.239
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8.186.996.638)	-	-	(8.186.996.638)
Số dư cuối năm	15.709.272.844	238.799.542.670	7.122.136.402	3.434.276.538	265.065.228.454
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.400.348.315	218.167.188.321	5.584.565.631	3.357.355.614	238.509.457.881
- Khấu hao trong năm	653.241.910	4.199.364.960	264.071.361	9.327.170	5.126.005.401
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8.179.163.305)	-	-	(8.179.163.305)
Số dư cuối năm	12.053.590.225	214.187.389.976	5.848.636.992	3.366.682.784	235.456.299.977
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.308.924.529	26.602.161.388	1.537.570.771	3.182.284	32.451.838.972
Tại ngày cuối năm	3.655.682.619	24.612.152.694	1.273.499.410	67.593.754	29.608.928.477

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 200.685.512.882 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 945.425.818 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.331.603.043	1.878.500.000	9.210.103.043
Số dư cuối năm	7.331.603.043	1.878.500.000	9.210.103.043
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.414.791.680	1.414.791.680
- Khấu hao trong năm	-	359.000.000	359.000.000
Số dư cuối năm	-	1.773.791.680	1.773.791.680
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	7.331.603.043	463.708.320	7.795.311.363
Tại ngày cuối năm	7.331.603.043	104.708.320	7.436.311.363

(*) Quyền sử dụng đất không thời hạn tại lô đất số 344 Trung Nữ Vương, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với nguyên giá tại ngày 31/12/2023 là 7.331.603.043 VND.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Tòa nhà (*) VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	124.693.975.094	124.693.975.094
- Mua trong năm	87.000.000	87.000.000
Số dư cuối năm	124.780.975.094	124.780.975.094
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	17.025.990.807	17.025.990.807
- Khấu hao trong năm	4.170.965.828	4.170.965.828
Số dư cuối năm	21.196.956.635	21.196.956.635
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	107.667.984.287	107.667.984.287
Tại ngày cuối năm	103.584.018.459	103.584.018.459

(*) Bất động sản đầu tư là Toà nhà trụ sở văn phòng cho thuê tại 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội.

- Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 11.572.615.045 VND (Năm 2022 là 12.478.594.965 VND).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	143.581.134	314.058.829
- Chi phí bảo hiểm	36.061.834	43.803.157
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	95.640.571
- Các khoản khác	51.750.000	102.166.667
	231.392.968	555.669.224
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê đất	839.986.354	882.531.862
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	386.787.467	1.649.966.343
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	153.264.389
	1.226.773.821	2.685.762.594

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	19.682.190.061	19.682.190.061	21.139.529.832	21.139.529.832
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại P.P	2.731.233.605	2.731.233.605	2.115.213.395	2.115.213.395
- Công ty TNHH Quốc tế Quảng cáo Truyền thông INCA	911.103.336	911.103.336	10.148.841.972	10.148.841.972
- Công ty TNHH Sản xuất Aroma	2.000.445.120	2.000.445.120	-	-
- Công ty In Văn hoá Sài Gòn	5.883.770.009	5.883.770.009	-	-
- Đối tượng khác	8.155.637.991	8.155.637.991	8.875.474.465	8.875.474.465
	19.682.190.061	19.682.190.061	21.139.529.832	21.139.529.832

16. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
+ Vay cá nhân	321.611.948	321.611.948	-	-	321.611.948	321.611.948
	321.611.948	321.611.948	-	-	321.611.948	321.611.948

Các khoản vay cá nhân ngắn hạn tại Xí nghiệp Xây lắp với lãi suất từ 9%/năm đến 12%/năm được đảm bảo dưới hình thức tín chấp.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.038.771.440	3.468.485.484	4.328.638.474	-	178.618.450
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	697.579.771	1.913.428.430	3.076.374.831	465.366.630	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	173.389.694	278.165.371	432.359.957	-	19.195.108
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.553.378.470	1.627.388.736	74.010.266	-
- Các loại thuế khác	98.900	-	145.624.601	145.624.601	98.900	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	16.939	16.939	-	-
	98.900	1.909.740.905	7.359.099.295	9.610.403.538	539.475.796	197.813.558

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Đối với khoản tiền thuê đất được miễn giảm năm 2022 theo Quyết định số 13348/QĐ-CTHN-QLĐ ngày 21/03/2023 và Quyết định số 15455/QĐ-CTHN-QLĐ ngày 29/03/2023 của Cục thuế thành phố Hà Nội, với tổng số tiền 74.010.266 VND, đã được Công ty ghi nhận giảm trừ nghĩa vụ thuế phải nộp năm 2023.

Công ty đã nộp hồ sơ đề nghị giảm tiền thuê đất cho Cơ quan thuế để xác định số tiền thuê đất, thuê mặt nước được giảm theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Chính phủ về việc giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước năm 2023, số tiền thuê đất dự kiến miễn giảm theo quy định là 74.010.266 VND. Đến ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được quyết định miễn giảm tiền thuê đất năm 2023 từ Cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	200.000.000
- Chi phí trích trước giá vốn công trình xây lắp	90.691.579	90.691.579
- Chi phí phải trả khác	-	25.925.926
	90.691.579	316.617.505

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	54.195.714	54.195.714
- Kinh phí công đoàn	635.068.897	749.296.134
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	290.101.956
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.624.654.160	2.480.822.800
- Phải trả người lao động về tiền lương giữ lại	69.166.593	79.666.593
- Phải trả tiền tạm ứng	1.045.293.800	434.773.199
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	807.193.048	1.172.573.522
	5.265.572.212	5.291.429.918

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.284.512.005	1.828.462.455
	1.284.512.005	1.828.462.455

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng (*)	4.000.000.000	4.000.000.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	994.830.659	2.823.536.363
	4.994.830.659	6.823.536.363
b) Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng (*)	95.666.666.670	99.666.666.671
	95.666.666.670	99.666.666.671

(*) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là tiền thuê văn phòng làm việc trả tiền một lần tại số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội theo Hợp đồng số 168 ngày 16/08/2017 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương. Thời hạn thuê là 30 năm, tổng số tiền thuê thanh toán một lần cho cả thời gian thuê là 132.000.000.000 VND (đã bao gồm thuế VAT). Số dư doanh thu chưa thực hiện của Hợp đồng này tại 31/12/2023 là 99.666.666.670 VND, trong đó số dư ngắn hạn là 4.000.000.000 VND, số dư dài hạn là 95.666.666.670 VND.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	2.827.547.030	3.755.968.364
- Dự phòng phải trả khác	3.500.000.000	3.500.000.000
	6.327.547.030	7.255.968.364

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	68.000.000.000	52.189.560.000	(7.117.025.000)	19.286.474.202	5.293.600.093	137.652.609.295
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	6.652.543.932	6.652.543.932
Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.337.093.600)	(5.337.093.600)
Điều chỉnh thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2021 theo Quyết toán thuế	-	-	-	-	78.396.397	78.396.397
Điều chỉnh thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2021	-	-	-	-	24.500.000	24.500.000
Tạm ứng thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2022	-	-	-	-	(210.000.000)	(210.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(3)	(3)
Số dư cuối năm trước	68.000.000.000	52.189.560.000	(7.117.025.000)	19.286.474.202	6.501.946.819	138.860.956.021
Số dư đầu năm nay	68.000.000.000	52.189.560.000	(7.117.025.000)	19.286.474.202	6.501.946.819	138.860.956.021
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	4.715.535.876	4.715.535.876
Chia cổ tức	-	-	-	-	(6.137.657.640)	(6.137.657.640)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023	-	-	-	-	(306.000.000)	(306.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 (*)	-	-	-	-	(184.000.000)	(184.000.000)
Điều chỉnh thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2022	-	-	-	-	16.800.000	16.800.000
Tạm ứng thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2023	-	-	-	-	(113.400.000)	(113.400.000)
Tăng khác	-	-	-	1	-	1
Số dư cuối năm nay	68.000.000.000	52.189.560.000	(7.117.025.000)	19.286.474.203	4.493.225.055	136.852.234.258

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 2104/NQ.HĐQT/2022 ngày 21/04/2022, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2021 để trích quỹ khen thưởng phúc lợi, với số tiền là 184.000.000 VND.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 1904/NQ.HĐQT/2023 ngày 19/04/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		6.650.000.000
Trích thù lao HĐQT và BKS (thành viên không tham gia điều hành) năm 2022		193.200.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		306.000.000
Chi trả cổ tức tỷ lệ 9,2% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 920 VND)	9,2	613.765.764.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	33.320.000.000	49,0	33.320.000.000	49,0
Ông Nguyễn Hồng Lâm	10.239.800.000	15,1	10.239.800.000	15,1
Cổ đông khác	23.153.870.000	34,0	23.153.870.000	34,0
Cổ phiếu quỹ	1.286.330.000	1,9	1.286.330.000	1,9
	68.000.000.000	100,00	68.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	68.000.000.000	68.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	68.000.000.000	68.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.480.822.800	2.312.315.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	6.137.657.640	5.337.093.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.137.657.640	5.337.093.600
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	5.993.826.280	5.168.586.300
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.993.826.280	5.168.586.300
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	2.624.654.160	2.480.822.800

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.800.000	6.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6.800.000	6.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.800.000	6.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	128.633	128.633
- Cổ phiếu phổ thông	128.633	128.633
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.671.367	6.671.367
- Cổ phiếu phổ thông	6.671.367	6.671.367
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.286.474.203	19.286.474.202
	19.286.474.203	19.286.474.202

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là Toà nhà văn phòng tại 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội. Năm 2022, Công ty đã cho thuê 70% diện tích toà nhà theo các hợp đồng khác nhau. Trong đó, Hợp đồng có giá trị lớn nhất là hợp đồng thuê trả tiền một lần kỳ hạn 30 năm với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương. Phần diện tích còn lại Công ty đã và sẽ cho thuê theo hợp đồng thuê trả tiền hàng năm (tháng), Công ty được thu tiền thuê hoạt động cho đến ngày đáo hạn các hợp đồng này. Tổng các khoản tiền thuê tối thiểu thu được trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê là:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	10.954.751.064	10.392.613.300
- Trên 1 năm đến 5 năm	32.608.809.178	34.248.667.032
- Trên 5 năm	106.461.336.667	112.040.096.667

b) Tài sản thuê ngoài

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty ký các hợp đồng thuê đất với các điều khoản chi tiết như sau:

Địa điểm	Diện tích thuê	Mục đích	Thời hạn thuê	Ghi chú
Số 564 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	2.677,0 m ²	Văn phòng làm việc; Văn phòng cho thuê; Xưởng in	50 năm kể từ ngày 01/01/2008	Trả tiền thuê đất 1 lần
Số 564 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	829,0 m ²	Văn phòng làm việc; Văn phòng cho thuê; Xưởng in	Hàng năm	Trả tiền thuê đất hàng năm
Xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	2.049,2 m ²	Nhà kho và Xưởng sản xuất	Từ ngày 23/12/2021 đến ngày 31/12/2030	Trả tiền thuê đất hàng năm
Xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	3.894,4 m ²	Nhà kho và Xưởng sản xuất	Từ ngày 23/12/2021 đến ngày 31/12/2030	Trả tiền thuê đất hàng năm

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại QM	675.218.030	675.218.030
- Lê Thị Bích Trọ (*)	3.205.970.000	3.205.970.000
- Công ty TNHH Hoàng Việt Phát	599.177.621	599.177.621
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Môi sinh y học	132.473.446	132.473.446
- Công ty Cổ phần Truyền thông và Công nghệ Toàn Cầu (GCOM)	138.600.000	138.600.000
- Các đối tượng khác	877.139.093	877.139.093
	5.628.578.190	5.628.578.190

(*). Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 36.

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	183.629.893.258	219.359.323.854
Doanh thu cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan	12.683.594.812	14.490.987.831
	196.313.488.070	233.850.311.685

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

	24.278.189.323	32.345.337.234
--	----------------	----------------

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	13.886.200	36.878.365
	13.886.200	36.878.365

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	162.672.456.372	181.734.774.627
Giá vốn cho thuê văn phòng	7.376.772.234	6.027.794.602
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	438.565.002	491.994.000
	170.487.793.608	188.254.563.229

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.343.829.761	2.215.335.674
	4.343.829.761	2.215.335.674

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.875.925	3.282.241
Chi phí nhân công	4.877.337.960	4.883.484.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.551.649.842	2.234.845.234
Chi phí khác bằng tiền	7.376.324.888	14.418.765.823
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(928.421.334)	(1.257.538.261)
	12.880.767.281	20.282.839.229

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	247.732.368	542.928.134
Chi phí nhân công	7.393.569.097	11.231.812.114
Chi phí khấu hao tài sản cố định	358.044.193	704.776.615
Chi phí / (Hoàn nhập) dự phòng	(117.319.746)	580.233.253
Thuế, phí và lệ phí	5.764.378	29.475.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.223.881.007	3.872.831.321
Chi phí khác bằng tiền	2.008.497.877	1.917.170.501
	11.120.169.174	18.879.227.848

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	336.512.667	-
Thu từ bán hồ sơ thầu	7.600.000	4.000.000
Thu từ bán phế liệu	133.530.128	45.591.928
Thu từ các khoản phạt	279.488.634	7.750.000
Thu nhập khác	561.307	894.000
	757.692.736	58.235.928

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản thuế và tiền chậm nộp bổ sung do loại trừ chi phí được trừ khi tính thuế TNDN và không khấu trừ thuế GTGT đầu vào của các hóa đơn đầu vào của người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký	5.888.407	-
Các khoản phạt, thuế truy thu và tiền chậm nộp theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế số 34257/QĐ-CTHN-TTKT5-XPVPHC ngày 26/07/2023	180.896.834	
Các khoản bị phạt hành chính	23.000.000	13.500.000
Chi phí khác	73.644.757	85.638
	283.429.998	13.585.638

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.628.964.306	8.656.788.978
Các khoản điều chỉnh tăng	1.045.377.615	1.364.436.253
- Chi phí không hợp lệ	457.032.328	1.350.936.253
- Các khoản bị phạt, chậm nộp và truy thu thuế	588.345.287	13.500.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.674.341.921	10.021.225.231
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.534.868.384	2.004.245.046
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	378.560.046	(78.396.397)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	697.579.771	(707.631.350)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.076.374.831)	(520.637.528)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	(465.366.630)	697.579.771

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.715.535.876	6.652.543.932
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.715.535.876	6.652.543.932
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.671.367	6.671.367
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	707	997

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.143.072.530	54.764.629.715
Chi phí nhân công	23.029.793.745	24.250.442.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.655.971.229	11.219.730.691
Chi phí dự phòng	(1.045.741.080)	(677.305.008)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.971.995.444	27.487.369.149
Chi phí khác bằng tiền	17.322.619.104	23.635.338.284
95.077.710.972	140.680.205.613	

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.022.571.290	-	-	19.022.571.290
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.246.697.518	11.900.000	-	22.258.597.518
Các khoản cho vay	73.943.762.050	-	-	73.943.762.050
	115.213.030.858	11.900.000	-	115.224.930.858
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.472.828.590	-	-	36.472.828.590
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.477.769.222	11.900.000	-	30.489.669.222
Các khoản cho vay	43.930.242.500	-	-	43.930.242.500
	110.880.840.312	11.900.000	-	110.892.740.312

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	321.611.948	-	-	321.611.948
Phải trả người bán, phải trả khác	24.947.762.273	1.284.512.005	-	26.232.274.278
Chi phí phải trả	90.691.579	-	-	90.691.579
	25.360.065.800	1.284.512.005	-	26.644.577.805
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	321.611.948	-	-	321.611.948
Phải trả người bán, phải trả khác	26.430.959.750	1.828.462.455	-	28.259.422.205
Chi phí phải trả	316.617.505	-	-	316.617.505
	27.069.189.203	1.828.462.455	-	28.897.651.658

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 30/11/2023, Công ty đã nộp đơn khởi kiện bà Lê Thị Bích Trọ yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền liên quan đến Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở ngày 25/12/2007 và khoản tạm ứng khác tại Chi nhánh Miền Trung, với tổng số tiền 3.205.970.000 VND. Đến thời điểm hiện tại, Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đang xem xét hồ sơ vụ án.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	Công ty mẹ
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone (Văn phòng Tổng Công ty và các Trung tâm kinh doanh)	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Tổng Công ty Hạ tầng mạng Viễn thông Hà Nội	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Viễn thông Hưng Yên	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Viễn thông Bạc Liêu	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Viễn thông Vĩnh Phúc	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Công nghệ Thông tin VNPT	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính viễn thông	Công ty con của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.278.189.323	32.345.337.234
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	286.434.000	1.384.568.000
Công ty Công nghệ Thông tin VNPT	478.413.000	568.898.704
Các Trung tâm Viễn thông tỉnh	266.133.743	743.806.168
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone (Văn phòng Tổng Công ty và các Trung tâm kinh doanh)	23.211.208.580	29.418.507.362
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	-	16.842.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính viễn thông	36.000.000	212.715.000

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Nguyễn Thị Minh Huyền	Chủ tịch HĐQT	82.620.000	90.000.000
- Lê Hoàn	Thành viên	55.080.000	60.000.000
- Nguyễn Hồng Lâm	Thành viên	55.080.000	60.000.000
- Trần Khánh	Thành viên	55.080.000	60.000.000
- Ngô Mạnh Hùng	Thành viên	55.080.000	60.000.000
		302.940.000	330.000.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Nguyễn Triệu Long	Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2023)	10.800.000	60.000.000
- Lê Thu Bích	Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2023)	36.720.000	-
- Nguyễn Thị Thu Cúc	Thành viên kiểm soát	27.540.000	30.000.000
- Đỗ Văn Anh	Thành viên kiểm soát	27.540.000	30.000.000
		102.600.000	120.000.000
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc			
- Ngô Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	493.649.890	388.546.424
- Hoàng Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc	343.469.190	270.243.632
- Trần Khánh	Phó Tổng Giám đốc	343.469.190	267.125.666
		1.180.588.269	925.915.722

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Lê Hoàn

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Ngô Mạnh Hùng